

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẠ LANG
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-ST

Ngày 11/7/2019

V/v: *Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con sau khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẠ LANG - CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mã Thị Độ.
2. Ông Hoàng Văn Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ma Thị Sao - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hạ Lang, Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hạ Lang tham gia phiên tòa:
Ông Thẩm Minh Đức - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hạ Lang, Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLST-HNGĐ ngày 11/01/2019 về việc xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 242/2019/QĐXXDS - ST ngày 25 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lương Thị P.
2. Bị đơn: Anh Hứa Văn T.

Cùng nơi cư trú: Xóm Đ, xã K, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Cùng có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng. Đại diện theo pháp luật: Ông Nông Văn T - Giám đốc. Vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 02/01/2019 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn Lương Thị Phượng trình bày: Chị và anh Hứa Văn T tổ chức cưới vào năm 2009, sau đó tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện H, tỉnh Cao Bằng ngày 25/7/2013, việc đăng ký là tự nguyện. Sau kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến tháng 10 năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân là do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm, anh T hay ghen tuông vô cớ, có lần còn đánh và đuổi chị ra khỏi nhà. Từ năm 2016 hai vợ chồng đã ly thân, không quan tâm đến nhau nữa. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên chị Phượng yêu cầu được ly hôn anh T. Sau khi ly hôn chị P tự nguyện để anh T chăm sóc, giáo dục con chung tên Hứa Anh V, sinh ngày 26/3/2013 đến tuổi trưởng thành. Chị sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000đ. Hai vợ chồng có khoản nợ chung 19.000.000đ vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện H, sau khi ly hôn anh T tự thanh toán khoản nợ này. Các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị ngày 26/01/2019 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, bị đơn Hứa Văn T xác nhận các vấn đề về tình cảm, nguyên nhân mâu thuẫn, con cái, tài sản, nợ chung như chị P trình bày là đúng. Tuy nhiên, một phần nguyên nhân là do từ năm 2016, chị P tự ý bỏ nhà đi làm công nhân, anh một mình ở nhà nuôi con, dịp lễ tết cũng không đến thăm chồng con. Nhưng hiện nay anh vẫn còn tình cảm với chị P, nên không nhất trí ly hôn.

Ngày 25/3/2019, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện H có công văn xác nhận: Ngày 10/6/2015, hộ gia đình Hứa Văn T có vay số tiền 30.000.000đ, đã trả được 11.000.000đ, hiện nay còn nợ 19.000.000đ. Nếu vợ chồng anh T ly hôn, đề nghị Tòa án phân rõ trách nhiệm người trả nợ trong Bản án, Quyết định của Tòa và đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa:

Chị P vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh T và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000đ. Khoản tiền vay Ngân hàng anh T tự thanh toán, vì hiện nay chị chưa có công việc và thu nhập ổn định. Mặt khác, số tiền vay Ngân hàng 30.000.000đ, đã mua sắm hết các vật dụng gia đình như: Tivi, Tủ lạnh, lợn giống... Ngoài ra, trong thời gian sống chung, chị đi làm thuê kiếm tiền mua gạch xây bao quanh ngôi nhà hiện nay anh T đang ở. Sau khi ly hôn, chị tự nguyện để lại toàn bộ tài sản trên cho anh T và con quản lý, sử dụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T trình bày: Do chị P đã kiên quyết, nên anh nhất trí ly hôn. Về con chung, anh nhận nuôi và yêu cầu chị P cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đ, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 7 năm 2019. Về khoản nợ ngân hàng, anh T đề nghị mỗi người trả một nửa là 9.500.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và đương sự đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Các Điều 27, 37, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Về tình cảm: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P;

Về con chung: Giao con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, buộc chị P cấp dưỡng mỗi tháng 800.000đ.

Về Nợ chung: Buộc anh T, chị P liên đới trả cho ngân hàng mỗi người 9.500.000đ cùng lãi suất phát sinh;

Về án phí: Chị P phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm Hôn nhân gia đình; 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và 475.000đ tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ. Xác nhận chị P đã nộp tạm ứng tiền án phí 300.000đ, nay còn phải nộp thêm 775.000đ. Anh T phải chịu 475.000đ tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về tố tụng*: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện H đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. *Về quan hệ tranh chấp*: Chị Lương Thị P yêu cầu được ly hôn anh Hứa Văn T và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000đ. Vì vậy, đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con sau khi ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị P và anh T đăng ký kết hôn ngày 25/7/2013 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Việc đăng ký là tự nguyện, đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Như vậy việc kết hôn giữa chị P và anh T là hợp pháp và quan hệ vợ chồng được công nhận từ ngày đi đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống giữa hai vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên cuộc sống không được hòa thuận, hạnh phúc, anh T thừa nhận được tát chị P một lần. Trong cuộc sống hôn nhân không có tiếng nói chung nên hậu quả là chị P và anh T đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai cũng không tìm giải pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng, không quan tâm hỏi thăm đến nhau. Chị P cũng thừa nhận từ năm 2016 đến nay, chỉ về thăm con được khoảng 3-4 lần, tại phiên tòa cả chị P và anh T đều nhất trí thuận tình ly hôn. Từ những phân tích, nhận định trên đây, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị P và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị P và ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ nên cần được chấp nhận theo quy định tại các Điều 55, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4]. *Về con chung*: Cháu Hứa Anh V, sinh ngày 26/3/2013 hiện đang sống với anh T. Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện nay chị P không có nhà riêng, công việc, thu nhập không ổn định; trong khi đó anh T đã có nhà cửa và ông bà nội ở cùng để giúp chăm sóc cháu. Mặt khác, cháu V đã sống cùng anh T từ nhỏ, nếu thay đổi môi trường sẽ ảnh hưởng đến việc học và sinh hoạt của cháu. Vì vậy cần giao con chung cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng và buộc chị P cấp dưỡng nuôi con là phù hợp quy định của pháp luật. Tuy nhiên, mức cấp dưỡng 500.000đ/tháng chị P đưa ra là thấp so với quy định của pháp luật và các chi phí sinh hoạt thiết yếu hàng ngày của cháu V. Vì vậy, căn cứ điều kiện kinh tế cần buộc chị P cấp dưỡng

nuôi con mỗi tháng 800.000đ, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 7 năm 2019 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

[5]. *Về tài sản chung*: Chị P và anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. *Về các khoản nợ*: Chị P và anh T còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện H, tỉnh Cao Bằng số tiền 19.000.000đ. Đây là khoản nợ chung của hai vợ chồng, nên cả hai phải có nghĩa vụ liên đới trả đủ nợ gốc cùng lãi suất phát sinh. Tuy nhiên, trong quá trình sống chung, chị P cũng có công sức đóng góp, tôn tạo ngôi nhà anh T đang ở hiện nay, lao động của chị P được coi như lao động có thu nhập. Ngoài ra, chị P cũng tự nguyện để lại toàn bộ vật dụng sinh hoạt trong nhà cho chồng và con sử dụng, nên anh T phải có nghĩa vụ trả nhiều hơn kỷ phần của chị P. Cụ thể: Anh T có nghĩa vụ thanh toán 13.000.000đ, chị P thanh toán 6.000.000đ, cùng lãi suất phát sinh cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện H.

[7]. *Về án phí*: Chị P phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm Hôn nhân gia đình; 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và 300.000đ tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ. Xác nhận chị P đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ, nay còn phải nộp thêm 600.000đ; Anh T phải chịu 650.000đ tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 27, 37, 55, 56, 58, 107 và 110 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Tuyên bố, xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lương Thị P được ly hôn anh Hứa Văn T.

2. *Về con chung*: Giao con chung tên Hứa Anh V, sinh ngày 26/3/2013 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc chị P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng) đến khi cháu V đủ 18 tuổi (hoặc đến khi có Quyết định, Bản án khác của Tòa án thay thế), phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 7 năm 2019.

Chị P có quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được quyền cản trở.

3. *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về khoản nợ chung*: Chị P có nghĩa vụ trả nợ gốc số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu) cùng lãi suất phát sinh; Anh T có nghĩa vụ trả nợ gốc số tiền 13.000.000đ (Mười ba triệu) cùng lãi suất phát sinh cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện H, tỉnh Cao Bằng.

5. *Về án phí*: Áp dụng điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị P phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm Hôn nhân gia đình; 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và 300.000đ tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ. Xác nhận chị P đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ, nay còn phải nộp thêm 600.000đ để sung quỹ Nhà nước. Anh T phải chịu 650.000đ tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị P, anh T có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện H, tỉnh Cao Bằng có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án/.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký

Đã ký

Mã Thị Độ Hoàng Văn Quyết

Nông Văn Tùng

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THA dân sự;
- UBND xã Kim Loan;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nông Văn Tùng

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THA dân sự;
- UBND xã Cô Ngân;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nông Văn Tùng